

BIỂU MẪU CÔNG KHAI

(Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ tài chính)

BIỂU MẪU 13**Đơn vị : Trường THCS THANH ĐA****Chương 622****DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020**

(Kèm theo Quyết định số 18 /QĐ-TĐ ngày 01/01/2018

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

ĐVT : đồng

STT	Chỉ tiêu	DT được giao	Ghi chú
A	Dự toán thu		
1	Thu phí, lệ phí	550.000.000	
	Thu căn tin	60.000.000	
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ (Chi tiết theo từng loại hình SX, cung ứng DV)		
3	Thu viện trợ (chi tiết theo từng dự án)		
4	Thu khác		
	TK 531	6.295.349.880	
	1 Thu học phí 5 tháng	359.940.000	857hs*60.000/7T
	2 Thu AVBX	280.000.000	857hs*80.000
	3 Thu Thiết bị vật dụng bán trú	59.250.000	395hs*150.000/năm
	4 Thu tổ chức phục vụ và quản lý bán trú	414.750.000	395hs*150.000/7T
	5 Thu vệ sinh bán trú	27.650.000	395hs*10.000/7T
	6 Thu học 2 buổi	539.910.000	857Hhs*90.000/7T
	7 Thu vi tính	119.980.000	857hs*20.000/7T(K6+7+8+9)
	8 Thu thể thao tự chọn	599.900.000	800hs*100.000/7T
	TK 3381	2.126.954.940	
	1 Thu TABT	1.493.100.000	395hs*30.000*20ngay/7T
	2 Thu nước uống	34.280.000	395hs*10.000/7T
	3 THĐSVH tốt	3.600.000	
	4 Thu giấy thi - Đề thi	25.710.000	857*30.000/nam
	5 Thu BHYT học sinh	450.284.940	857 hs*525.420đ/năm
	6 Thu tin nhắn	94.270.000	857 hs*110.000/nam
	7 Thu BHTN học sinh	25.710.000	857 hs*30.000
	TK 431	714.562.200	
	Trích lập quỹ phúc lợi	143.000.000	
	Trích lập quỹ khen thưởng	31.400.000	
	Quỹ hoạt động phát triển sự nghiệp	53.791.296	
	Quỹ ổn định thu nhập	213.408.704	
	Thu 40% cải cách tiền lương	272.962.200	
II	Số thu nộp NSNN		
1	Phí, lệ phí		
	(chi tiết theo từng loại phí, lệ phí)	7.000.000	
2	Hoạt động sản xuất, cung ứng dịch vụ (chi tiết theo từng loại hình SX, dịch vụ)		
3	Hoạt động sự nghiệp khác (chi theo từng loại thu)		

STT	Chỉ tiêu	DT được giao	Ghi chú
III	Số được để lại chi theo chế độ :		
1	Phí, lệ phí		
	(Chi tiết theo từng loại phí, lệ phí)		
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ		
	(Chi tiết theo từng loại phí, lệ phí)		
3	Thu viện trợ		
4	Hoạt động sự nghiệp khác		
	(Chi theo từng loại thu)		
B	Dự toán chi Ngân sách nhà nước	8.992.605.134	
I	Loại 070 khoản 073 <i>nguồn 13</i>		
	<i>Chi cho con người</i>		
	Mục 6000 Tiền lương	2.721.883.192	
	Mục 6050 Tiền công trả cho LĐ thường xuyên	43.777.815	
	Mục 6100 Phụ cấp lương	920.892.995	
	Mục 6300 Các khoản đóng góp	657.135.722	
	Mục 6400 Các khoản thanh toán cho cá nhân	2.412.146.220	
	<i>Chi nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành</i>		
	Mục 6500 Thanh toán dịch vụ công cộng	40.293.787	
	Mục 6550 Vật tư văn phòng		
	Mục 6600 Thông tin tuyên truyền liên lạc		
	Mục 6700 Công tác phí	36.500.000	
	Mục 6900 Sửa chữa nhỏ TSCĐ	263.557.000	
	Mục 7000 Chi phí NVCM của từng ngành	22.260.000	
	<i>nguồn 14</i>		
	10% tiết kiệm chi hoạt động năm 2020	38.879.000	
	Tăng thu nhập NQ03	1.142.285.143	
	Đa trừ nguồn 40% thực hiện CCTL tại đơn vị	177.008.704	
	<i>nguồn 12</i>		
	Phụ cấp thâm niên nhà giáo	515.985.556	
C	Dự toán chi nguồn khác		
	Học phí		
1	40% để cải cách tiền lương	157.995.400	
2	Chi thanh toán cá nhân	8.633.013.276	
3	Chi nghiệp vụ CM		
4	Chi sửa chữa nhỏ	5.000.000	
5	Chi khác		
	Tổ chức PV&QL BT	367.430.043	
1	80% chi cho con người	288.373.713	80%
2	20% chi hoạt động	79.056.330	20%
	Thiết bị vật dụng PVBT	75.523.711	
1	Chi mua sắm	52.866.598	
2	Chi sửa chữa	22.657.113	
	Hoạt động khác	329.699.800	
1	40% để cải cách tiền lương	212.899.800	40%
2	Kết chuyển sáng các quỹ	116.800.000	60%
	Quỹ phúc lợi	170.621.000	

STT	Chỉ tiêu	DT được giao	Ghi chú
1	Chăm lo các ngày lễ tết	23.000.000	
2	Thăm hỏi, hiếu hỉ	5.600.000	
3	Chi tham quan học tập hè	92.000.000	
4	Chi các hoạt động khác	50.021.000	
	Quỹ ổn định thu nhập	177.008.704	
1	Chi hỗ trợ lương , chi nghỉ việc	177.008.704	
	Quỹ HĐPTSN	126.102.300	
1	Chi mua sắm	126.102.300	
	Quỹ khen thưởng	761.350.000	
1	Chi khen thưởng	761.350.000	

Bình Thạnh , ngày 31 tháng 12 năm 2020

KẾ TOÁN

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Nguyễn Thị Hồng Thắm

Đinh Thị Thiên Ân